

PHỤ LỤC 01:

Biểu phí dịch vụ Tài khoản

STT	KHOẢN MỤC	MỨC PHÍ	TỐI THIỂU	TỐI ĐA	NHÓM PHÍ	CODE PHÍ
A. GIAO DỊCH TÀI KHOẢN						
1	Số dư tối thiểu TKTT					
1.1	Áp dụng với TK bằng VNĐ	Không áp dụng				
1.2	Áp dụng với TK bằng ngoại tệ	Không áp dụng				
2	Quản lý TK					
2.1	Phí quản lý tài khoản bằng VNĐ	Miễn phí			1	GDTK0 2025
2.2	Phí quản lý tài khoản bằng ngoại tệ	Miễn phí			1	GDMP2 02501
2.3	Phí quản lý tài khoản theo yêu cầu của KH	Thu theo quy định của sản phẩm/thỏa thuận			1	GDTK0 2026
3	Tài khoản chuyên thu					
3.1	Phí dịch vụ Tài khoản chuyên thu	Miễn phí			1	GDTK0 2074
3.2	Phí quản lý tài khoản chuyên thu	Miễn phí/ thu theo từng trường hợp cụ thể trên cơ sở thỏa thuận giữa ĐVKD và khách hàng			1	GDTK0 2075
4	Phí dịch vụ Tài khoản Tập trung					
4.1	Phí đăng ký dịch vụ: Thu một lần khi KH đăng ký sử dụng dịch vụ	500.000 VND			1	GDTK0 2028
4.2	Phí quản lý tài khoản tập trung: Thu một lần/tài khoản vào cuối tháng	30.000VND			1	GDTK0 2029
4.3	Phí sửa đổi/bổ sung tài khoản tham gia dịch vụ: Thu một lần khi sửa đổi/bổ sung tài khoản tham gia dịch vụ	30.000VND			1	GDTK0 2030
5	Phí dịch vụ Tài khoản Đầu tư tự động					

STT	KHOẢN MỤC	MỨC PHÍ	TỐI THIỂU	TỐI ĐA	NHÓM PHÍ	CODE PHÍ
5.1	Phí đăng ký dịch vụ: Thu một lần khi KH đăng ký sử dụng dịch vụ	100.000 VND			1	DTTD02 001
6	Đóng TKTGTT					
6.1	Đóng TK theo yêu cầu của NCB	Miễn phí			1	GDMP2 02502
6.2	Đóng TK theo đề nghị của Khách hàng	50.000VND/2USD/ 2EUR/TK <i>(Các TK theo loại tiền khác thu mức phí tương đương 50.000VND)</i>			1	GDTK0 2002
7	Phong tỏa TK (TK do doanh nghiệp đứng tên)					
7.1	Theo yêu cầu của NCB/ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền	Miễn phí			1	GDMP2 02503
7.2	Theo yêu cầu của Khách hàng và bên thứ ba (là đơn vị khác)	200.000 VND/TK/ lần			1	GDTK0 2003
7.3	Theo yêu cầu của Khách hàng	100.000 VND/TK/lần			1	GDTK0 2004
8	Xác nhận tài khoản					
8.1	Xác nhận số dư theo yêu cầu (Tiếng Anh, Tiếng Việt)	50.000 VND/bản/lần + 10.000 VND/ bản thêm			1	GDTK0 2008 GDTK0 2009
8.2	Xác nhận khác hợp lệ (gồm phí xác nhận/sửa đổi xác nhận dịch vụ ký quỹ)	Theo thỏa thuận	100.000 VND		1	GDTK0 2010
9	Sổ phụ (sao kê, giấy báo nợ, giấy báo có) (*)					
9.1	Lấy tại quầy theo yêu cầu của KH	20.000VND/lần/bản+ 10.000 VND/ bản thêm			1	GDTK0 2031
9.2	Gửi đến địa chỉ KH yêu cầu	20.000VND/lần/bản+ 10.000 VND/ bản thêm + Bru phí			1	GDTK0 2011
10	Sao lục chứng từ					

STT	KHOẢN MỤC	MỨC PHÍ	TỐI THIỂU	TỐI ĐA	NHÓM PHÍ	CODE PHÍ
10.1	Chứng từ phát sinh trong vòng 12 tháng kể từ ngày yêu cầu	10.000 VND/trang/ lần	20.000 VND		1	GDTK0 2014
10.2	Chứng từ phát sinh trên 12 tháng kể từ ngày yêu cầu	20.000 VND/trang/ lần	40.000 VND		1	GDTK0 2015
11	Phí cung cấp các phương tiện thanh toán					
11.1	Ủy nhiệm chi	50.000 VND/Quyển			1	GDTK0 2021
12	Phí liên quan đến Tài khoản tiền gửi (HĐTG, CCTG,...)					
12.1	Phong tỏa					
12.1.1	Theo yêu cầu của NCB/ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền	Miễn phí			1	GDMP2 02504
12.1.2	Theo yêu cầu của Khách hàng và bên thứ ba (là đơn vị khác)	200.000 VND/TK/lần			1	GDTG0 2001
12.1.3	Theo yêu cầu của Khách hàng	100.000 VND/TK/lần			1	GDTG0 2002
12.2	Báo mất, cấp lại	100.000 VND/TK/lần			1	GDTG0 2003
12.3	Xác nhận số dư	100.000 VND/TK/lần			1	GDTG0 2004
12.4	Phí chuyển giao HĐTG CKH	Giá trị HĐTG * 0.1% * Số ngày sở hữu HĐTG của bên chuyển giao/365	500.000 VND/TK/lần		1	GDTG0 2005
12.5	Phí nhận chuyển giao HĐTG CKH	Giá trị HĐTG * 0.1% * Số ngày sở hữu HĐTG của bên nhận chuyển giao/365			1	GDTG0 2006
B. GIAO DỊCH TIỀN MẶT						
I.	TÀI KHOẢN VND					
1	Nộp tiền mặt vào TK					
1.1	Nộp tiền cùng tỉnh, thành phố nơi mở TK	Miễn phí			1	GDMP2 02505

STT	KHOẢN MỤC	MỨC PHÍ	TỐI THIỂU	TỐI ĐA	NHÓM PHÍ	CODE PHÍ
1.2	Nộp tiền khác tính, thành phố nơi mở TK (Miễn phí đối với gửi tiền có kỳ hạn tại NCB)	0,02% * số tiền	20.000VND	1.000.000 VND	1	GDTM02001
2	Rút tiền mặt từ TK					
2.1	Rút tiền mặt cùng tỉnh, thành phố nơi mở TK	Miễn phí			1	GDMP202506
2.2	Rút tiền mặt khác tỉnh, thành phố nơi mở TK	0,02% * số tiền	20.000VND	1.000.000 VND	1	GDTM02002
II	TÀI KHOẢN NGOẠI TỆ					
1	Nộp tiền vào TK					
1.1	USD					
1.1.1	Đối với loại từ 50 USD trở lên	0,2% * số tiền	02 USD		1	GDTM02005
1.1.2	Đối với loại từ 5 USD đến 20 USD	0,4% * số tiền	02 USD		1	GDTM02006
1.1.3	Đối với loại 1 USD, 2 USD	0,5% * số tiền	03 USD		1	GDTM02007
1.2	EUR	0,5% * số tiền	03 EUR		1	GDTM02008
1.3	Ngoại tệ khác	0,8% * số tiền	05 USD (hoặc ngoại tệ khác tương đương)		1	GDTM02008
2	Rút tiền từ TK					
2.1	Rút bằng tiền ngoại tệ mặt					GDTM02009
2.1.1	USD	0,2 % * số tiền	02 USD		1	
2.1.2	EUR	0,3% * số tiền	02 EUR		1	
2.1.3	Ngoại tệ khác	0,4% * số tiền	03 USD (hoặc ngoại tệ khác tương đương)		1	
2.2	Rút bằng VND (Quy đổi theo tỷ giá mua chuyên khoản ngoại tệ do NCB công bố tại thời điểm giao dịch)	Miễn phí			1	GDMP202507
C. CHUYỂN TIỀN TRONG NƯỚC BẰNG VND						

STT	KHOẢN MỤC	MỨC PHÍ	TỐI THIỂU	TỐI ĐA	NHÓM PHÍ	CODE PHÍ
1	Chuyển tiền đến (phí thu người thụ hưởng)					
1.1	Nhận chuyển tiền từ NCB hoặc ngân hàng khác để ghi có vào TK người thụ hưởng mở tại NCB	Miễn phí			1	GDMP202508
1.2	Nhận chuyển tiền từ ngân hàng khác để ghi có vào TK người thụ hưởng mở tại một ngân hàng khác NCB					
1.2.1	Nếu có thỏa thuận với NH khác hệ thống	Thực hiện theo thỏa thuận				GDCK02001
1.2.2	Nếu không có thỏa thuận thì trả lại món tiền	Không thu phí, trả lại món tiền				
2	Chuyển tiền đi theo món					
2.1	Chuyển tiền từ tài khoản thanh toán					
2.1.1	Chuyển đi trong hệ thống NCB					
2.1.1.1	Cùng tỉnh, thành phố: nơi mở tài khoản chuyển cùng tỉnh, thành phố với nơi mở tài khoản nhận.	Miễn phí			1	GDCK02003
2.1.1.2	Khác tỉnh, thành phố: nơi mở tài khoản chuyển khác tỉnh, thành phố với nơi mở tài khoản nhận.	Miễn phí			1	GDCK02004
2.1.2	Chuyển đi ngoài hệ thống NCB					
2.1.2.1	Cùng tỉnh, thành phố: nơi mở tài khoản chuyển cùng tỉnh, thành phố với nơi mở tài khoản nhận.					
2.1.2.1.1	Món tiền < 500 triệu đồng	0,01% * số tiền	20.000 VND		1	GDCK02005
2.1.2.1.2	Món tiền ≥ 500 triệu đồng và trước 15h	0,02% * số tiền	20.000 VND	1.000.000 VND	1	GDCK02025
2.1.2.1.3	Món tiền ≥ 500 triệu đồng, sau 15h	0,03% * số tiền	20.000 VND	1.000.000 VND	1	GDCK02026
2.1.2.2	Khác tỉnh, thành phố: nơi mở tài khoản chuyển khác tỉnh, thành phố với nơi mở tài khoản nhận.					
2.1.2.2.1	Khác tỉnh, thành phố nơi mở tài khoản	0,05% * số tiền	25.000 VND	1.000.000 VND	1	GDCK02009
3	Chuyển tiền định kỳ, tự động hàng tháng từ tài khoản theo yêu cầu của Khách hàng	50.000 VND/lần đăng ký hoặc tự chỉnh và phí chuyển tiền phát sinh thực tế			1	GDCK02011
4	Chuyển tiền giúp các tổ chức nhân đạo; chuyển cổ tức cho cổ đông NCB; chuyển	Miễn phí				GDCK02012

STT	KHOẢN MỤC	MỨC PHÍ	TỐI THIỂU	TỐI ĐA	NHÓM PHÍ	CODE PHÍ
	tiền để gửi tiền có kỳ hạn tại NCB					
5	Phí tra soát, tu chỉnh, hủy lệnh chuyển tiền	20.000VND/món			1	GDCK0 2013
6	Dịch vụ khác theo yêu cầu của Khách hàng	Thỏa thuận			1	GDCK0 2014
D. CHUYỂN TIỀN TRONG NƯỚC BẰNG NGOẠI TỆ (chỉ áp dụng với khách hàng được phép theo quy định về ngoại hối của Nhà nước)						
1	Chuyển tiền đến (khách hàng có TK tại NCB)	Miễn phí				GDCK0 2015
2	Chuyển tiền đi trong hệ thống					
2.1	Cùng tỉnh, thành phố: nơi mở tài khoản chuyển cùng tỉnh, thành phố với nơi mở tài khoản nhận.	Miễn phí			1	GDCK0 2016
2.2	Khác tỉnh, thành phố: nơi mở tài khoản chuyển khác tỉnh, thành phố với nơi mở tài khoản nhận.	0,01% * số tiền	2 USD /2 EUR	30 USD /30 EUR	1	GDCK0 2017
3	Chuyển tiền đi ngoài hệ thống					
3.1	Cùng tỉnh, thành phố: nơi mở tài khoản chuyển cùng tỉnh, thành phố với nơi mở tài khoản nhận.	0,02% * số tiền + điện phí (nếu yêu cầu chuyển swift)	5 USD /5 EUR	150 USD /150 EUR	1	GDCK0 2018
3.2	Khác tỉnh, thành phố: nơi mở tài khoản chuyển khác tỉnh, thành phố với nơi mở tài khoản nhận.	0,05% * số tiền + điện phí (nếu yêu cầu chuyển swift)	5 USD /5 EUR	150 USD /150 EUR	1	GDCK0 2019
4	Chuyển tiền định kỳ, tự động hàng tháng từ tài khoản theo yêu cầu của Khách hàng	1 USD/lần + Phí chuyển tiền			1	GDCK0 2020
5	Chuyển tiền giúp các tổ chức nhân đạo; chuyển cổ tức cho cổ đông NCB; chuyển tiền để gửi tiền có kỳ hạn tại NCB	Miễn phí				GDCK0 2021
6	Phí tra soát, tu chỉnh, hủy lệnh chuyển tiền	5 USD/món			1	GDCK0 2022
7	Dịch vụ khác theo yêu cầu của Khách hàng	Thỏa thuận			1	GDCK0 2027

STT	KHOẢN MỤC	MỨC PHÍ	TỐI THIỂU	TỐI ĐA	NHÓM PHÍ	CODE PHÍ
E. PHÍ CHUYỂN TIỀN DỊCH VỤ NỘP THUẾ TẠI QUẦY						
1	Món tiền =< 500 triệu đồng	10.000 VND/lệnh			1	ETAX1
2	Món tiền > 500 triệu đồng	0,02% * số tiền nộp thuế		500.000 VND	1	ETAX2
3	Phí khác (**)	0 VND			1	ETAX3
F. PHÍ CHUYỂN TIỀN DỊCH VỤ NỘP THUẾ ĐIỆN TỬ						
1	Phí dịch vụ nộp thuế điện tử	0 VND			1	ETAXA UTO1
F. PHÍ CHUYỂN TIỀN DỊCH VỤ NỘP THUẾ HẢI QUAN TẠI QUẦY						
1	Món tiền < 500 triệu đồng	0,01% * số tiền	20.000 VND		1	HQTQ02 001
2	Món tiền ≥ 500 triệu đồng					
2.1	Trước 15h	0,02% * số tiền	20.000 VND	1.000.000 VND	1	HQTQ02 002
2.2	Sau 15h	0,03% * số tiền	20.000 VND	1.000.000 VND	1	HQTQ02 003
3	Phí khác	0 VND			1	HQTQ02 004
G. PHÍ CHUYỂN TIỀN DỊCH VỤ NỘP THUẾ HẢI QUAN 24/7						
1	Món tiền < 500 triệu đồng	0 VND			1	HQDT02 001
2	Món tiền ≥ 500 triệu đồng					
2.1	Trước 15h	0 VND			1	HQDT02 002
2.2	Sau 15h	0 VND			1	HQDT02 003

Ghi chú

- Các phí trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT). Việc thu thuế giá trị gia tăng sẽ được thực hiện theo quy định hiện hành của Pháp luật
- Xác định nộp tiền/rút tiền cùng hay khác tỉnh, thành phố nơi mở tài khoản căn cứ vào địa bàn nơi khách hàng thực hiện nộp tiền/rút tiền đến địa bàn nơi mở tài khoản;
- (*) Nguyên tắc làm tròn tháng in Sổ phụ: Thu phí tròn tháng (ví dụ: số ngày thực tế nhỏ hơn 30 ngày vẫn tính tròn 1 tháng)
- Phí được thu ngay một lần trước lần khi phát sinh nghiệp vụ. Đối với các tổ chức, doanh nghiệp thường phát sinh nhiều món chuyển tiền trong tháng, ĐVKD có thể thỏa thuận với Khách hàng: Lập bảng kê phí chuyển tiền hàng ngày và thu tổng phí 1 lần vào ngày cuối tháng.
- Xác định chuyển tiền trước 15h và sau 15h phụ thuộc vào thời điểm Ngân hàng đã kiểm tra hồ sơ chứng từ thông tin hợp lý, hợp lệ và đã chấp nhận giao dịch của khách hàng.

6. (***) Được sử dụng để thu phí trong các trường hợp thu phí khác so với code phí ETAX1, ETAX2.
7. Đối với các trường hợp Khách hàng được miễn giảm phí chuyển tiền dịch vụ nộp thuế tại quầy đã được phê duyệt, trên phần mềm Etax GDV/CV DVKH thực hiện chọn code phí ETAX3. Sau đó thực hiện thu phí số tiền thực tế phải thu trên T24 theo code phí ETAX3
8. Đối với các trường hợp Khách hàng được miễn giảm phí chuyển tiền dịch vụ nộp thuế hải quan tại quầy đã được phê duyệt, trên phần mềm TCS, GDV thực hiện chọn code phí HQTQ02004. Sau đó thực hiện thu phí số tiền thực tế phải thu trên T24 theo code phí HQTQ02004
9. Phí chuyển giao và nhận chuyển giao HĐTG:
 - Số ngày sở hữu HĐTG của bên chuyển giao quyền sở hữu tính từ ngày mở HĐTG/từ ngày sở hữu HĐTG đến ngày chuyển giao HĐTG
 - Số ngày sở hữu HĐTG của bên nhận chuyển giao quyền sở hữu tính từ ngày nhận chuyển giao HĐTG đến ngày đến hạn HĐTG